

Số: 135/BC-SNNPTNT

Kiên Giang, ngày 14 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện vốn đầu tư công đến 14/4/2020 do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý

Vốn đầu tư công được giao đến thời điểm 14/4/2020 là 933.165 triệu đồng. Khối lượng thực hiện lũy kế từ đầu năm đến nay được 115.716 triệu đồng đạt 12,4% kế hoạch năm và giá trị giải ngân lũy kế được 121.716 triệu đồng đạt 13,0% kế hoạch.

Trong đó:

+ Vốn ngân sách trung ương: Giá trị khối lượng thực hiện được 109.984/670.561 triệu đồng, đạt 16,4%; Giá trị giải ngân được 109.984/670.561 triệu đồng, đạt 16,4%.

+ Vốn cân đối ngân sách địa phương: Giá trị khối lượng thực hiện được 5.732/262.604 triệu đồng, đạt 2,2%; Giá trị giải ngân được 11.732/262.604 triệu đồng, đạt 4,5%.

- Ước khối lượng thực hiện đến 15/5/2020 là 241.319 triệu đồng đạt 25,9% kế hoạch năm và giá trị giải ngân lũy kế được 244.819 triệu đồng đạt 22,6% kế hoạch.

- Ước khối lượng thực hiện đến 30/6/2020 là 449.736 triệu đồng đạt 48,2% kế hoạch năm và giá trị giải ngân được 449.736 triệu đồng đạt 48,2% kế hoạch.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công đến 14/4/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./

Nơi nhận:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Lưu: VT, qlxdct.



Đoàn Văn Thanh



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 135/BC-SNNPTNT ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Sở Nông nghiệp & PTNT Kiên Giang

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT		KẾ HOẠCH 2020	KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN 14/4/2020				ƯỚC TH VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN 15/5/2020				ƯỚC TH VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN 30/6/2020				Ghi chú
			GIÁ TRỊ KLTH NGHIỆM THU	TỶ LỆ % KLTH SO VỚI KH	CÁP PHÁT	TỶ LỆ % KLTH SO VỚI CP	GIÁ TRỊ KLTH NGHIỆM THU	TỶ LỆ % KL THỰC HIỆN	CÁP PHÁT	TỶ LỆ % CÁP PHÁT	GIÁ TRỊ KLTH NGHIỆM THU	TỶ LỆ % KL THỰC HIỆN	CÁP PHÁT	TỶ LỆ % CÁP PHÁT	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	NGUỒN VỐN XDCB ĐƯỢC GIAO	933.165	115.716	12,4	121.716	13,0	241.319	25,9	244.819	26,2	449.736	48,2	449.736	48,2	
1	Nguồn vốn ngân sách Trung ương	670.561	109.984	16,4	109.984	16,4	212.914	31,8	212.914	31,8	382.400	57,0	382.400	57,0	
2	Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương	262.604	5.732	2,2	11.732	4,5	28.405	10,8	31.905	12,1	67.336	25,6	67.336	25,6	



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 135/BC-SNNPTNT ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Sở Nông nghiệp & PTNT Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Lũy kế từ khởi công đến 31/12/2019		Kế hoạch năm 2020	THTH từ đầu năm đến 14/4/2020		Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến 14/4/2020		Ước thực hiện từ đầu năm đến 15/5/2020		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 15/5/2020		Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/6/2020		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/6/2020		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát		Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW và ĐP																	
1	TỔNG SỐ								933.165	115.716	121.716	12,4	13,0	241.319	244.819	25,9	26,2	449.736	449.736	48,2	48,2		
	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG								670.561	109.984	109.984	16,4	16,4	212.914	212.914	31,8	31,8	382.400	382.400	57,0	57,0		
A	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU								237.038	43.532	43.532	18,4	18,4	72.414	72.414	30,5	30,5	124.500	124.500	52,5	52,5		
I	Chương trình phát triển kinh tế vùng																						
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020																						
1	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt khu vực huyện An Minh	AM	2017-2020	1135, 22/5/2017	123.000	110.000	63.082	63.082	46.918	26.500	26.500	56,5	56,5	35.000	35.000	74,6	74,6	38.000	38.000	81,0	81,0		
II	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững								263.380	263.380	130.120	16,923	16,923	13,0	13,0	32.305	32.305	24,8	24,8	61.500	61.500	47,3	47,3
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020								263.380	263.380	130.120	16,923	16,923	13,0	13,0	32.305	32.305	24,8	24,8	61.500	61.500	47,3	47,3
1	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá mũi Gành Dầu	PQ	2015-2020	1474, 20/7/2015	120.000	120.000	68.000	68.000	40.000	8.590	8.590	21,5	21,5	13.000	13.000	32,5	32,5	20.000	20.000	50,0	50,0		
2	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa sông cái Lớn - Cái Bé	CT-AB	2017-2022	2296, 30/10/2017	80.014	36.000	29.500	29.500	6.500	2.596	2.596	39,9	39,9	6.012	6.012	92,5	92,5	6.500	6.500	100,0	100,0		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020								83.620	5.737	5.737	6,9	6,9	13.293	13.293	15,9	15,9	35.000	35.000	41,9	41,9		
1	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá đảo Thổ Chu	PQ	2016-2020	2590, 30/10/2015	154.189	154.189	21.380	21.380	33.620	2.637	2.637	7,8	7,8	5.293	5.293	15,7	15,7	15.000	15.000	44,6	44,6		
2	Dự án ĐTXD cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Bình Trị, huyện Kiên Lương.	KL	2018-2020	2552, 28/10/2013, 1665, 27/7/2018	195.821	186.821	144.500	144.500	50.000	3.100	3.100	6,2	6,2	8.000	8.000	16,0	16,0	20.000	20.000	40,0	40,0		
III	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư								48.000	48.000	60.000	109	109	0,2	0,2	5.109	5.109	8,5	8,5	25.000	25.000	41,7	41,7
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020								48.000	48.000	60.000	109	109	0,2	0,2	5.109	5.109	8,5	8,5	25.000	25.000	41,7	41,7

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Lũy kế từ khởi công đến 31/12/2019		Kế hoạch năm 2020	THTH từ đầu năm đến 14/4/2020		Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến 14/4/2020		Ước thực hiện từ đầu năm đến 15/5/2020		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 15/5/2020		Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/6/2020		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/6/2020		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMBT		Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát		Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW và ĐP																
1	Hồ chứa nước Bãi Cây Mến, huyện Kiên Hải	KH	2017-2020	2281; 30/10/2017	120.000	108.000	48.000	48.000	60.000	109	109	0,2	0,2	5.109	5.109	8,5	8,5	25.000	25.000	41,7	41,7	
B	Vốn bố trí cho các dự án sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn các dự án quan trọng quốc gia								109.400	8.019	8.019	7,3	7,3	23.000	23.000	21,0	21,0	82.900	82.900	75,8	75,8	
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2020						100.000	100.000	109.400	8.019	8.019	7,3	7,3	23.000	23.000	21,0	21,0	82.900	82.900	75,8	75,8	
1	Dự án đầu tư xây dựng 18 công trên tuyến đê biển, ven biển tỉnh Kiên Giang	TT		2516; 31/10/2019	1.484.000				74.400	8.019	8.019	10,8	10,8	17.000	17.000	22,8	22,8	74.400	74.400	100,0	100,0	
2	Kè chống sạt lở khu vực Mũi Rãnh huyện An Biên	AB			75.000	25.000			12.500			0,0	0,0	6.000	6.000	48,0	48,0	8.500	8.500	68,0	68,0	
3	Kè chống sạt lở khu vực Xéc Nhâu huyện An Minh	AM			45.000				22.500			0,0	0,0			-	-			-	-	
C	Vốn nước ngoài (ODA các nhà tài trợ)				1.281.265	718.025	145.000	145.000	324.123	58.433	58.433	18,0	18,0	117.500	117.500	36,3	36,3	175.000	175.000	54,0	54,0	
I	Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (Giải ngân theo cơ chế trong nước)				494.518	418.473	209.237	209.237	209.236	50.364	50.364	24,1	24,1	90.000	90.000	43,0	43,0	125.000	125.000	59,7	59,7	
1	Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển Hòn Đất - Kiên Hà giai đoạn 2016-2020	HD, KL, HT	2018-2020	2358; 24/10/2018	187.879	177.586	100.000	100.000	77.586			0,0	0,0	15.000	15.000	19,3	19,3	35.000	35.000	45,1	45,1	
2	Công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương (hạng mục: Công Kênh Nhánh và Công rạch Tả Niên)	RG, CT, KL	2018-2020	2356; 24/10/2018	306.639	240.887	109.237	109.237	131.650	50.364	50.364	38,3	38,3	75.000	75.000	57,0	57,0	90.000	90.000	68,4	68,4	
II	Dự án Ô				1.281.265	718.025	145.000	145.000	114.887	8.069	8.069	7,0	7,0	27.500	27.500	23,9	23,9	50.000	50.000	43,5	43,5	
1	Tiểu dự án số 9: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản ở huyện An Minh, An Biên, tỉnh Kiên Giang thuộc dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - 09 công	AB-AM	2017-2022	1044/QĐ-UBND 06/5/16	736.800	432.960	100.000	100.000	74.887	8.069	8.069	10,8	10,8	20.000	20.000	26,7	26,7	35.000	35.000	46,7	46,7	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm		Lấy kế từ khởi công đến 31/12/2019		Kế hoạch năm 2020	THTH từ đầu năm đến 14/4/2020		Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến 14/4/2020		Ước thực hiện từ đầu năm đến 15/5/2020		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 15/5/2020		Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/6/2020		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/6/2020		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Khối lượng thực hiện		Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện		Giá trị cấp phát
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW và DP																
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13,0	14,0	15	16	17	18	19	20	21	22	23
2	Dự án kết hợp bảo vệ ven biển và phối phục đại rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau	TT	2017-2022	5758, BNN, 29/12/2017	230.966	173.845			10.000			0,0	0,0			-	-			-	-	
3	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kiên Giang (VnSAT)	TT	2018-2020	2731, 10/11/2015; 1100, 15/5/2019	313.499	111.220	45.000	45.000	30.000			0,0	0,0	7.500	7.500	25,0	25,0	15.000	15.000	50,0	50,0	
NGUỒN VỐN ĐỊA PHƯƠNG									262.604	5.732	11.732	2,2	4,5	28.405	31.905	10,8	12,1	67.336	67.336	25,6	25,6	
A	CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG								114.804	5.579	5.579	4,9	4,9	19.205	19.205	16,7	16,7	35.536	35.536	31,0	31,0	
I	Ngành, lĩnh vực Nông nghiệp								18.202	78	78	0,4	0,4	3.650	3.650	20,1	20,1	7.381	7.381	40,6	40,6	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020								13.772	78	78	0,6	0,6	2.000	2.000	14,5	14,5	5.081	5.081	36,9	36,9	
1	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kiên Giang (VnSAT)	TT	2018-2020	2731, 10/11/2015; 1100, 15/5/2019	313.499	37.000	8.430	8.430	10.191			0,0	0,0	1.000	1.000	9,8	9,8	1.500	1.500	14,7	14,7	
2	Đồng mới rau kiểm ngư trang bị cho lực lượng thanh tra chuyên ngành Thủy sản Kiên Giang	RG	2019-2021	1853; 15/8/2019	44.000	44.000	19.731	19.731	3.581	78	78	2,2	2,2	1.000	1.000	27,9	27,9	3.581	3.581	100,0	100,0	
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2020								4.430	-	-	0,0	0,0	1.650	1.650	37,2	37,2	2.300	2.300	51,9	51,9	
1	Hạt Kiểm Lâm Hà Tiên	HT	2.020	385 SKH, 30/10/2019	1.500	1.500			1.350			0,0	0,0	550	550	40,7	40,7	750	750	55,6	55,6	
2	Trạm kiểm dịch động vật cửa khẩu Giang Thành	GT	2019-2020	264 SKH, 12/8/2019	1.782	1.782			1.780			0,0	0,0	650	650	36,5	36,5	850	850	47,8	47,8	
3	Trại giống Thừ 6 Biên, xã Nam Thái, huyện AM, Hàng mục: Sản xuất, thoát nước, bể chứa	AB	2.020	392 SKH, 30/10/2019	1.300	1.300			1.300			0,0	0,0	450	450	34,6	34,6	700	700	53,8	53,8	
II	Ngành, lĩnh vực đối ứng dự án sử dụng vốn TW và ODA								64.547	2.043	2.043	3,2	3,2	3.500	3.500	5,4	5,4	14.100	14.100	21,8	21,8	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020								9.450	540	540	5,7	5,7	1.000	1.000	10,6	10,6	2.500	2.500	26,5	26,5	
1	Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển Hòn Đất - Kiên Hà giai đoạn 2016-2020	HD, KL, HT	2018-2020	2358; 24/10/2018	187.879	9.450			9.450	540	540	5,7	5,7	1.000	1.000	10,6	10,6	2.500	2.500	26,5	26,5	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020								146.038	145.771	145.771	2,7	2,7	2.500	2.500	4,5	4,5	11.600	11.600	21,1	21,1	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Lũy kế từ khởi công đến 31/12/2019		Kế hoạch năm 2020	THTH từ đầu năm đến 14/4/2020		Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến 14/4/2020		Ước thực hiện từ đầu năm đến 15/5/2020		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 15/5/2020		Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/6/2020		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/6/2020		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMBT		Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát		Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW và ĐP																
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13,0	14,0	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Tiểu dự án số 9: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản ở huyện An Minh, An Biên, tỉnh Kiên Giang thuộc dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - 09 công	AB-AM	2017-2022	1044/QĐ-UBND 06/5/16	736.800	109.373	28.700	28.700	5.300	1.503	1.503	28,4	28,4	2.500	2.500	47,2	47,2	4.000	4.000	75,5	75,5	
2	Công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương (hạng mục: Công Kênh Nhánh và Công rạch Tả Niên)	RG, CT, KL	2018-2020	2356; 24/10/2018	306.639	65.752	11.727	11.727	46.748			0,0	0,0			-	-	5.000	5.000	10,7	10,7	
3	Nâng cấp cảng cá Tắc Cậu giai đoạn 1	CT		4461; BNN-TCTS 28/10/2016	95.166	1.485	1.400	1.400	2.600			0,0	0,0			-	-	2.600	2.600	100,0	100,0	
4	Dự án kết hợp bảo vệ ven biển và phối phục đại rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau	TT	2017-2022	5758; BNN, 29/12/2017	230.966	173.845			449			0,0	0,0			-	-			-	-	
III	Chương trình mục tiêu Quốc gia nước sạch nông thôn								2.055	-	-	0,0	0,0	2.055	2.055	100,0	100,0	2.055	2.055	100,0	100,0	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020								2.055	-	-	0,0	0,0	2.055	2.055	100,0	100,0	2.055	2.055	100,0	100,0	
1	Dự án cấp nước tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020	TT	2018-2023	2409; 30/10/2018	96.346	96.346	45.711	45.711	2.055			0,0	0,0	2.055	2.055	100,0	100,0	2.055	2.055	100,0	100,0	
IV	Đầu tư GTNT, kiên cố hóa kênh mương. Trong đó:								30.000	3.458	3.458	11,5	11,5	10.000	10.000	33,3	33,3	12.000	12.000	40,0	40,0	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020								30.000	3.458	3.458	11,5	11,5	10.000	10.000	33,3	33,3	12.000	12.000	40,0	40,0	
1	Vốn Chính phủ vay của nước ngoài về cho địa phương vay lại. Trong đó: Tiểu dự án số 9: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản ở huyện An Minh, An Biên, tỉnh Kiên Giang thuộc dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - 09 công	AB-AM	2017-2022	1044/QĐ-UBND 06/5/16	736.800	109.373	44.100	44.100	30.000	3.458	3.458	11,5	11,5	10.000	10.000	33,3	33,3	12.000	12.000	40,0	40,0	
B	NGUỒN VỐN XÓ SỔ KIẾN THIẾT								33.800	153	6.153	0,5	18,2	6.200	9.700	18,3	28,7	26.800	26.800	79,3	79,3	
I	Danh mục bổ sung 2016-2020								33.800	153	6.153	0,5	18,2	6.200	9.700	18,3	28,7	26.800	26.800	79,3	79,3	
1	Dự án nâng cấp mở rộng Trạm cấp nước xã Nam Thái và mở rộng tuyến ống HTCN liên xã huyện An Biên	AB	2019-2020	2526; 31/10/2019	59.984	59.984			10.000			0,0	0,0	500	500	5,0	5,0	10.000	10.000	100,0	100,0	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Lũy kế từ khởi công đến 31/12/2019		Kế hoạch năm 2020	THTH từ đầu năm đến 14/4/2020		Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến 14/4/2020		Ước thực hiện từ đầu năm đến 15/5/2020		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 15/5/2020		Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/6/2020		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/6/2020		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát		Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW và ĐP																
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13,0	14,0	15	16	17	18	19	20	21	22	23
2	Hệ thống đường ống nước xã Phú Mỹ	GT	2019-2020	105, 21/05/2019	2.200		1.800	1.570	400			0,0		200	200	50,0	50,0	300	300	75,0	75,0	
3	Hệ thống đường ống nước xã Tân Khánh Hòa	GT	2019-2020	732; 01/04/2019	18.000		12.000	11.963	4.000			0,0		1.000	1.000	25,0	25,0	2.000	2.000	50,0	50,0	
4	Trạm cấp nước U Minh Thương, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang	UMT	2019-2021	2527, 31/10/2019			300	300	4.700			0,0	0,0	500	500	10,6	10,6	2.250	2.250	47,9	47,9	
5	Trạm cấp nước liên xã Vĩnh Phong-Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận	VT	2019-2021	2525, 31/10/2019			300	300	4.700			0,0	0,0	500	500	10,6	10,6	2.250	2.250	47,9	47,9	
6	Mở rộng tuyến ống cấp nước Hồ Bãi Nhà	KH	2019-2020	375 SKH, 30/10/2019	14.775	14.775			10.000	153	6.153	1,5	61,5	3.500	7.000	35,0	70,0	10.000	10.000	100,0	100,0	
C	NGUỒN VỐN BỘI CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG								114.000	-	-	0,0	0,0	3.000	3.000	2,6	2,6	5.000	5.000	4,4	4,4	
I	Vay thực hiện dự án nguồn vay lại của Chính phủ (ODA). Trong đó:								114.000	-	-	0,0	0,0	3.000	3.000	2,6	2,6	5.000	5.000	4,4	4,4	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020								114.000	-	-	0,0	0,0	3.000	3.000	2,6	2,6	5.000	5.000	4,4	4,4	
I	Vốn Chính phủ vay của nước ngoài về cho địa phương vay lại. Trong đó: Tiểu dự án số 9: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản ở huyện An Minh, An Biên, tỉnh Kiên Giang thuộc dự án Chồng chui khi hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - 09 công								114.000			0,0	0,0	3.000	3.000	2,6	2,6	5.000	5.000	4,4	4,4	